TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 425/2024/DS-PT
Ngày 07 tháng 8 năm 2024

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy GCNQSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn
Bà Nguyễn Phương Hạnh

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 335/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7861/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn I, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Lô E Đại lộ V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Lê Trọng B, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Khắc H, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Trọng V, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp G, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

3.2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1955 (theo gia đình khai là bà Lê Thị T3, sinh năm 1967); địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.3. Bà Lê Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn F B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.4. Anh Lê Trọng T4, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.5. Chị Lê Thị X, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.6. Chị Lê Thị T5, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn V, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.7. Anh Lê Trọng D, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà T3, ông V, anh T4, chị X, chị T5, anh D: Anh Vũ Văn T1, sinh năm 1992; địa chỉ: Lô E Đại lộ V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

3.8. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962 (vợ ông B); địa chỉ: Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.9. Chị Lê Thị Thùy L, sinh năm 1989 (con ông B); địa chỉ: Tổ B, khu phố P, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

3.10. Chị Lê Thị C1, sinh năm 1991 (con ông B);

3.11. Chị Lê Thị Trà M, sinh năm 1994 (con ông B);

3.12. Chị Lê Thị Tường V1, sinh năm 1997 (con ông B);

3.13. Anh Lê Trọng K, sinh năm 1999 (con ông B);

Cùng địa chỉ: B Chung cư C, khu phố C, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của các chị Lê Thị Thùy L, Lê Thị C1, Lê Thị Trà M, Lê Thị Tường V1 và anh Lê Trọng K: Ông Lê Trọng B (là bị đơn).

3.14. Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

3.15. Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Lê Thị T6, sinh năm 1965;

4.2. Bà Trần Thị M1, sinh năm 1950;

4.3. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1954;

4.4. Anh Trần Văn N, sinh năm 1987;

4.5. Ông Lê Bá Đ1, sinh năm 1950;

4.6. Ông Nguyễn Quốc T7, sinh năm 1971 (là Trưởng thôn 4)

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã Q, huyện Q, Thanh Hóa.

5. Người kháng cáo: Bà Lê Thị T (là nguyên đơn); ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, anh Lê Trọng D (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Lê Thị T, anh Vũ Văn T1, ông Lê Trọng B, ông Lê Khắc H, ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, anh Lê Trọng D, bà Nguyễn Thị H1 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/5/2022, đơn đề nghị ngày 14/11/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V, bà T2, bà C, anh T4, chị X, chị T5, anh D) trình bày:

Cụ Lê Văn Q kết hôn với cụ Nguyễn Thị N1 tại Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa và sinh được 06 người con gồm: ông Lê Trọng M2, ông Lê Trọng V, ông Lê Trọng B, bà Nguyễn Thị T2 (Lê Thị T3), bà Lê Thị C và bà Lê Thị T.

Cụ Q chết ngày 06/3/2001, cụ N1 chết ngày 12/6/2021 đều không để lại di chúc; hai cụ có để lại khối tài sản là quyền sử dụng đất, cụ thể: Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986 là thửa đất số 458, tờ bản đồ số 2, diện tích 494m^2; theo trích sao bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 1993 là thửa 269, tờ bản đồ số 3, diện tích 470m^2; theo trích sao bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 2000 là thửa 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 470m^2 và theo trích sao bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 2014 là thửa 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 552,8m^2 (sau đây viết tắt là: thửa 259 hoặc thửa 769).

Đầu năm 2021, ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C và bà Lê Thị T cùng các con của ông Lê Trọng M2 (ông M2 chết ngày 25/12/2020 và vợ của ông M2 là bà Trần Thị L1 chết ngày 27/01/2021) gồm có anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, chị Lê Thị T5, anh Lê Trọng D yêu cầu ông Lê Trọng B làm thủ tục phân chia di sản thừa kế của cụ Q và cụ N1 với lý do: Sau khi cụ N1 chết thì ông B không cho anh chị em của họ đến nhà để thắp hương vì ông B cho rằng bố mẹ đã cho ông toàn bộ thửa đất này. Bà T đã nhờ chính quyền địa phương hòa giải ngày 14/5/2021 nhưng không thành nên có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 552,8m^2 tại thửa số 769, tờ bản đồ số 8, địa chỉ Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; phần tạm tính của nguyên đơn là 91m^2 có giá trị khoảng 200.000.000 đồng và mong muốn nhận di sản thừa kế bằng quyền sử dụng đất. Ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, chị Lê Thị T5, anh Lê Trọng D (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) đều có yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn bổ sung đơn khởi kiện: Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số H04001/QSDĐ

do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 02/7/2007 cho hộ ông Lê Trọng B đối với thửa số 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 470m^2 tại địa chỉ Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Theo văn bản ý kiến ngày 01/8/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn thống nhất trình bày:

Việc ông B cho rằng thửa đất số 769 là do ông B đã trao đổi đất với cụ Q và cụ N1 là không đúng. Vì theo tài liệu anh T1 thu thập tại nhà ông Trần Văn M3 và bà T6 thể hiện ở "Bản ghi âm có kèm theo 01 USB" lập ngày 13/9/2022 gồm có bà T6 (vợ ông M3), bà M1, bà Đ (chị gái ông M3), anh N (con trai ông M3) đều khẳng định năm 1987 ông M3 và cụ B1 (mẹ ông M3) có chuyển nhượng thửa đất số 250, tờ bản đồ số 03 (sau đây viết tắt là: thửa 250) cho gia đình cụ Q, còn ông B là người gánh lúa sang, không phải chuyển nhượng cho ông B. Còn "giấy chứng nhận" được lập là khi ông M3 đang ốm nặng và sắp chết, không còn minh mẫn, tỉnh táo nên ông B đã qua nhờ phía gia đình ông M3 làm giấy chứng nhận cho việc chuyển nhượng đất năm 1987. Nếu lúc đó ông M2 hay ông V và các con của cụ Q yêu cầu ký giấy xác nhận thì mọi người đều ký chứ không riêng mình ông B. Đồng thời, có các giấy tờ được xác nhận của những người như bà Trần Thị T8 cho biết trong thời gian mua đất ông B không có ở nhà vì đang đi lính; còn bà Mai Thị C2, ông Mai Văn H2 và ông Nguyễn Đồng T9 cho biết ông M2 và bà L1 đã mua mảnh đất của ông G (chồng bà B1) và bà B1. Bà Lê Thị Thanh C3 cô con cậu cho biết là do cụ Q mua của nhà bà B1.

Tại thời điểm năm 1987, ông B vừa đi bộ đội về đang ở với bố mẹ nên ông B không thể có số tiền lớn và ông B không có ruộng, do đó sẽ không có tiền và lúa để trả cho ông M3 mà số tiền này là của cụ Q, cụ N1 đưa và tiền do ông M2 bán đất rẫy ở trong miền nam gửi về 300.000 đồng cùng với bố mẹ cho tiền để mua hộ đất. Cụ Q, cụ N1 và bà C đã đong lúa nhờ ông B gánh lúa sang nhà ông M3 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 250 cho ông M2 với giá 1.800.000 đồng tương đương với 1650 kg lúa (được thanh toán bằng tiền và lúa), hiện tại ông M2 và các con ông đã bán không còn ở trên thửa đất này nữa. Việc ông B trình bày về việc xây nhà cửa là không đúng vì ngôi nhà được xây dựng vào năm 1990 do bố, mẹ và mọi người trong nhà đã cùng nhau góp sức, đồng thời phải bán lúa gạo, lạc mấy vụ để xây dựng thành; lúc đó bà T và bà C vẫn còn ở cùng bố mẹ, đến năm 1993 thì bà T đi lấy chồng ở riêng nhưng thỉnh thoảng vẫn về ở ngôi nhà này với bố mẹ và vẫn ở chung với vợ chồng ông B; còn bố mẹ vẫn ở chung với ông B cho đến lúc sắp chết mới về nhà ông M2 để chết, thờ cúng làm ma nhà ông M2 vì ông M2 là con trai cả. Hộ khẩu của cụ N1 vẫn nằm trong hộ nhà ông B cho đến nay.

2. Bị đơn là ông Lê Trọng B (đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các thành viên hộ gia đình ông B) và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn là ông Lê Khắc H trình bày:

Thửa đất mà nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu

chia thừa kế không phải là đất của bố mẹ để lại vì: Năm 1982 ông B nhập ngũ đi bộ đội, đến khoảng tháng 9/1987 thì phục viên trở về địa phương. Khi về địa phương, ông B có mua của gia đình ông Trần Văn M3 và bà Lê Thị T6 01 khu đất tại thửa đất số 250 tờ bản đồ số 3, với mặt đường rộng 22m tại Thôn D xã Q, trên đất có 01 ngôi nhà 03 gian; mục đích là mua để ra ở riêng khi lấy vợ. Ông B là người trực tiếp gánh lúa sang nhà ông M3 để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 250 với giá 1.800.000 đồng, tương đương với 1650 kg lúa (đã được thanh toán bằng tiền và lúa). Lúc đó do chưa được phép chuyển nhượng và hàng xóm tin nhau nên không viết giấy tờ mà chỉ trao đổi miệng với nhau, cho đến ngày 20/4/2021 ông M3 là người trực tiếp bán nhà đất đã đọc để ông B viết lại "giấy chứng nhận" trước mặt cả gia đình ông M3 (lúc này ông M3 rất tỉnh táo, mãi đến ngày 22/7/2021 ông M3 chết do bị ung thư phổi); cả nhà ông M3 đều có mặt và ký xác nhận vào giấy. Tiền ông B có để mua đất của ông M3 là khi ra quân được thanh toán tiền phụ cấp hàng tháng và tiền ông lao động thêm sau khi mua đất của ông M3, còn nợ lại ông M3 300.000 đồng ông B trả sau khoảng 4 tháng khi đi làm thuê ở Tây Ninh về (có xác nhận của đồng đội là ông Trần Khắc T10 và người làm thuê cùng ông B là ông Mai Văn T11).

Trong khoảng thời gian này, anh trai ông B là ông Lê Trọng M2 ở trong vùng kinh tế mới làm không đủ ăn đau ốm liên tục nên bố mẹ đã nói với vợ chồng ông M2 chuyển về quê sinh sống. Được sự thống nhất của bố mẹ thì chị dâu là bà Trần Thị L1 đưa 2 con về trước để ở cùng với bố mẹ, sau khi về quê được vài hôm thì bà L1 bảo với ông B "ở bên này chật chội lắm, chú cho tôi bế cháu sang bên chỗ khu đất và nhà mà chú mua của gia đình ông M3 để ở và trông nhà cho chú, rồi cuối năm chú lấy vợ rồi tôi quay về ở với bố mẹ và sẽ trả lại đất cho chú".

Năm 1988, ông B lấy vợ là bà Nguyễn Thị H1, đồng thời lúc này ông Lê Trọng M2 cũng từ miền nam trở về và sang ở cùng với vợ con trên khu đất mà ông B mua của gia đình ông M3. Sau khi cưới được 10 ngày thì ông B có nói với vợ ông sang nói chuyện với vợ chồng ông M2 để lấy lại đất và nhà để vợ chồng ra ở riêng. Khi vợ chồng ông B sang nói chuyện với ông M2 thì ông M2 có nói là diện tích đất 2 bên cũng ngang nhau, ông M2 ở đây rồi thì chú ở bên kia đi nhưng ông B không đồng ý nên quay về nói chuyện bàn bạc với bố mẹ thì bố mẹ đã thỏa thuận thống nhất với vợ chồng ông B và vợ chồng ông M2. Theo đó, bố mẹ ông sẽ đổi đất và nhà của bố mẹ tại thửa đất số 259 cho vợ chồng ông B ở; còn bố mẹ sẽ lấy đất và nhà tại thửa đất số 250 mà trước đó ông B mua của gia đình ông M3 để cho bố mẹ và vợ chồng ông M2 ở trên khu đất này. Vì là bố con trong gia đình nên việc đổi đất và nhà không viết giấy tờ gì mà chỉ có vợ chồng ông B cùng với bố mẹ và gia đình ông M2 bàn bạc thống nhất thỏa thuận. Vì vậy thửa đất không còn là của bố mẹ để lại nữa và hiện nay gia đình ông B đã được cấp GCNQSD đất.

Năm 1989, do cơn bão số 6 đã làm đổ sập toàn bộ nhà cửa của bố mẹ đã xây dựng trước đó và do ông B đã đổi đất, nhà cho bố mẹ nên lúc này bố mẹ nói toàn bộ khu đất bên thửa 259 sẽ cho vợ chồng ông B tùy ý sử dụng nên bắt đầu từ năm 1990 đến năm 1991 vợ chồng ông B đã vay mượn để làm lại toàn bộ nhà cửa và các công trình phụ. Tất cả các công trình xây dựng hiện nay đang tồn tại là do vợ

chồng ông B vay mượn xây dựng vào năm 1990, đến năm 1991 thì hoàn thành (anh Đ1 là người xây nhà nhận tiền). Do nhà cũ nên khoảng năm 2018 ông B đã sửa và thay bằng mái tôn, xây dựng lại công trình phụ, nhà bếp và ở cho đến nay. Tại thời điểm vợ chồng ông B làm nhà thì cả bố mẹ, anh em trong gia đình đều biết và nhất trí, không có ý kiến gì; khi sửa nhà mọi người cũng đều biết và không ai có ý kiến gì. Năm 1993, Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSD đất, gia đình B cũng nằm trong diện được kê khai cấp giấy chứng nhận; bố mẹ cũng nằm trong diện được rà soát để cấp GCNQSD đất.

Sau khi kê khai năm 1993, đến năm 2006 chính quyền thực hiện chủ trương đi xuống từng hộ gia đình rà soát lại để cấp GCNQSD đất cho toàn bộ Thôn D. Lúc này trong đoàn rà soát có anh Nguyễn Quốc H3 là Thôn trưởng và anh L2 là Cán bộ địa chính thực hiện việc rà soát lại một lần nữa, mẹ ông vẫn nói giống như thời điểm rà soát năm 1993 là phần đất tại thửa đất số 259 trước kia bố mẹ đã đổi cho vợ chồng ông B; đã cho vợ chồng toàn bộ khu đất này và đã xây dựng nhà ở kiên cố nên đề nghị UBND xã cấp GCNQSD đất đứng tên vợ chồng ông B; còn khu đất bố mẹ ở cùng với vợ chồng ông M2 thì mẹ đề nghị UBND xã cấp GCNQSD đất cho ông M2. Do đó, năm 1993 bố mẹ đã cho ông M2 được đứng tên trong danh sách của xã và năm 2007 ông M2 được cấp GCNQSD đất.

Khi còn sống, bố mẹ đều ăn ở nhà ông M2 là chính, có lúc sang nhà ông B chơi, giúp đỡ vì nhà ở gần nhau nên hay chạy qua chạy lại và có ăn cơm rồi về nhà ông M2; bố mẹ ốm và chết đều ở tại nhà ông Lê Trọng M2, việc thờ cúng cũng được thực hiện tại gia đình nhà ông M2 và hiện nay con trai cả của ông M2 đang trực tiếp thờ cúng bố mẹ.

Sau khi đổi đất và nhà cho bố mẹ và đã được bố mẹ cho toàn bộ khu đất cùng với nhà, sau đó ông B đã xây dựng nhà ở kiên cố để ở, rồi được Nhà nước cấp GCNQSD đất cũng như gia đình đã sinh sống ổn định từ năm 1988 đến nay nên ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Lê Thị T vì quyền sử dụng đất và tài sản trên đất mà bà T đang khởi kiện không phải là di sản của bố mẹ để lại sau khi chết; những gì bà T và bà C nói là bịa đặt, không đúng sự thực, không có căn cứ; ông G và bà B1 bán thửa đất nào thì ông B không biết, còn thửa đất ông B mua không phải của ông G và bà B1, việc này đã được xác nhận của UBND xã Q là thửa 250 trước năm 1987 là của gia đình ông Trần Văn M3 được UBND xã cắt cho thửa đất này.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, chị Lê Thị T5, anh Lê Trọng D: Đều có yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

3.2. Bà Nguyễn Thị H1: Đồng ý với ý kiến của ông B đã trình bày là đúng sự thực, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Đại diện của UBND xã Q có văn bản trình bày:

Gia đình ông Lê Trọng B sinh sống và sử dụng thửa đất số 259 tờ bản đồ số

3 diện tích 470m^2 từ trước ngày 15/10/1993, là đất thổ cư, không có chuyển nhượng thêm, không lấn chiếm; phần diện tích tăng thêm 87,9m^2 so với GCNQSD đất là do sai số đo đạc bản đồ năm 1993. Theo quy định của tại khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai 2013 thì diện tích 87,9m^2 tăng được xác định và công nhận cho gia đình ông Lê Trọng B.

Thửa 250 tờ bản đồ số 3 trước năm 1987 là của gia đình ông Trần Văn M3 công dân Thôn 4 được UBND xã cắt cho thửa đất này và chỉ ở một thời gian ngắn, nhưng sau đó không ở mà về thửa đất thổ cư của gia đình ở dưới xóm trại. Sau đó gia đình ông M3 có trao đổi mua bán với gia đình ông Lê Trọng B, việc này là qua xác minh thông tin các thành viên trong gia đình ông M3 còn thực tế tại thời điểm trước năm 1993 Luật Đất đai không cho phép chuyển nhượng đất đai.

Việc bà Lê Thị T yêu cầu hủy GCNQSD đất số H04001/QSDĐ tại thửa số 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 552,8m^2, địa chỉ Thôn D, xã Q, huyện Q do UBND huyện Q cấp ngày 02/7/2007 cho hộ ông Lê Trọng B là không có cơ sở pháp lý. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cho hộ nhà ông B, xã đã thực hiện theo chủ trương cấp GCNQSD đất lần đầu cho những hộ năm 1994 theo Nghị định 64/CP chưa được cấp. Gia đình ông B sử dụng thửa đất số 259 ổn định không có tranh chấp từ năm 1987 đến thời điểm cấp giấy năm 2007 là 20 năm, theo khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003 gia đình ông B đủ điều kiện được cấp. Mặt khác, trong hồ sơ địa chính như sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1993 và sổ mục kê lập năm 2000 đều đứng tên bố mẹ ông B, ông B và bố mẹ đều sống chung trên thửa đất này với ông B; tại thời điểm đó, khi quy chủ cho các thửa đất, cán bộ thôn cung cấp thông tin có nhiều thông tin chưa hợp lý vì từ năm 1994 đến năm 2007 thì UBND xã Q lập hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hàng nghìn hộ dân nên không tránh khỏi việc cấp giấy không trùng khớp hồ sơ địa chính, do một phần theo yêu cầu của các gia đình đồng ý để con cái đứng tên cho tiện giao dịch với các cơ quan nhà nước. Trong suốt thời gian từ khi cấp GCNQSD đất năm 2007 đến nay, bà Lê Thị T cũng là người trong gia đình và sinh sống cùng địa phương, bà T đã biết từ khi cấp giấy là vì thực hiện chủ trương cấp GCNQSD đất cho nhân dân tại kỳ họp Hội đồng nhân dân xã kỳ nào cũng được bàn bạc chấp vấn.

Về thu thuế phi nông nghiệp, do thay đổi nhiều lần nên trước năm 2010 không còn tài liệu lưu giữ; từ năm 2010 đến nay hộ ông B có trong bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Bà Nguyễn Văn T12 cán bộ ủy nhiệm thu xác nhận ông Lê Trọng B có thửa đất 259 là đúng và có nộp thuế đất phi nông nghiệp.

Ý kiến của ông Nguyễn Xuân L2 là Công chức địa chính xã và ông Nguyễn Quốc H3 nguyên Thôn trưởng giai đoạn năm 1991-2000 đều có ý kiến là khi thực hiện cấp GCNQSD đất năm 2007 cho các hộ ở Thôn D xã Q, các ông đã có đến trực tiếp xin ý kiến các hộ để xác định chủ hộ và được cụ N1 mẹ ông B đồng ý để đứng tên Hộ ông Lê Trọng B.

3.4. Ý kiến của đại diện UBND huyện Q: Về hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lê Trọng B được UBND huyện Q cấp ngày 02/7/007 tại thửa đất số 769, Phòng T16 đã bàn giao toàn bộ hệ thống tài liệu cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Q đã rà soát kho lưu trữ tại Chi nhánh nhưng không thấy hồ sơ cấp GCNQSD đất số H04001/QSDĐ của UBND huyện Q cấp ngày 02/7/2007 cho Hộ ông Lê Trọng B đối với thửa số 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 470m^2 tại địa chỉ Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ và tài liệu thu thập được để xem xét giải quyết theo quy định.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Ông Lê Bá Đ1 (sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn D, xã Q) xác nhận: Vào đầu năm 1990 ông làm thợ xây có nhận vợ chồng ông Lê Trọng B cùng thôn một cái nhà chính 3 gian đến đầu năm 1991 thì hoàn thành, hiện nay gia đình ông B đang ở và sử dụng ngôi nhà này.

4.2. Ông Nguyễn Quốc T7 (là Trưởng Thôn 4) cho biết: Gia đình ông B ở và sinh sống từ năm 1988 cho đến khoảng tháng 5/2021 không có tranh chấp với ai. Nguồn gốc đất là của cụ Lê Trọng Q1 và cụ Nguyễn Thị N1, còn việc đổi hay mua bán thế nào từ năm 1998 đến nay thì ông không rõ.

4.3. Bà Lê Thị T6 (vợ của ông Trần Văn M3) trình bày: Về giấy chứng nhận đề ngày 20/4/2021 do ông M3 lúc đó có bị ốm nhưng đang còn minh mẫn nên ông đã đọc các nội dung cho con trai bà là anh Trần Văn N viết, nhưng sau đó ông B thấy chữ xấu đọc không rõ nên đã viết lại đúng nội dung trình bày của ông M3. Sau khi ông B viết xong có đọc lại nội dung cho ông M3 và gia đình bà nghe, đồng ý ký tên xác nhận. Nay bà khẳng định 1987 ông mực bán đất là bán cho ông Lê Trọng B; bà nhìn thấy ông B là người giao lúa là 1.650 kg, cả lúa và tiền tổng là 1.800.0000 đồng.

4.4. Bà Trần Thị Đ (chị gái ông M3) xác nhận: Năm 1987 bà B1 là mẹ bà và ông M3 có bán cho ông B khu đất tại đường D; năm 2021 khi lập giấy chứng nhận thì ông M3 đang còn tỉnh táo, ông B là người viết giấy theo nội dung của ông M3 trình bày, sau khi đọc lại giấy chứng nhận cho các bên nghe thì bà (Đ) cũng đã ký xác nhận vào giấy chứng nhận.

4.5. Bà Trần Thị M1 (chị gái ông M3) trình bày: Năm 1987 gia đình bà có bán cho ông B khu đất 21m mặt đường 4A giá tiền là 1 tấn 6 tạ lúa, mẹ bà nhận lúa và tiền, bà ở nhà nhận lúa của ông B là thực tế. Tại thời điểm ông M3 lập giấy chứng nhận bán đất cho ông B là ngày 20/4/2021 ông M3 đang còn tỉnh táo và bà cũng có ký vào giấy chứng nhận.

4.6. Anh Trần Văn N (con trai ông M3) xác nhận: Năm 2021 anh có viết giấy chứng nhận với nội dung trình bày về việc bán đất của bố anh. Tuy nhiên sau đó ông B đã lập lại giấy mới đúng với nội dung trình bày của bố anh do chữ anh viết xấu. Giấy chứng nhận lập ngày 20/4/2021 là chữ của ông B sau đó bố anh (ông M3), bà đương, bà T6, bà M1 đã xác nhận vào giấy chứng nhận. Tại thời điểm làm giấy chứng nhận thì bố anh đang còn khỏe mạnh, hoàn toàn minh mẫn tỉnh táo.

Mãi tới ngày 22/7/2021 bố anh mới mất do căn bệnh ung thư phổi.

4.7. Qua giấy xác nhận của ông Lê Trọng B ngày 08/8/2023 và đơn tố cáo của nguyên đơn thì ông Nguyễn Xuân L2 cán bộ địa chính đã có báo cáo ngày 24/8/2023 khẳng định: Giai đoạn 1991 đến 2010 xác nhận trước khi cấp sổ đỏ năm 2007 cho các hộ thì có xin ý kiến của các hộ và đã hỏi ý kiến cụ N1 (mẹ ông B) đồng ý để đứng tên hộ ông Lê Trọng B. Ông Nguyễn Quốc H3 (nguyên Trưởng thôn giai đoạn 1991-2010) cũng có ý kiến xác nhận toàn bộ nội dung như gia đình ông B trình bày và ý kiến của Cán bộ địa chính xã Q là đúng hoàn toàn sự thật vì lúc đó ông có đi cùng với ông L2 để khảo sát.

4.8. Ông Trần Văn T13 (Thôn I xã Q, là người đi nhập ngũ cùng với ông B năm 1984) trình bày: Ông B có mang 70 bổ trẻ em đến đơn vị bán cho dân làng lấy tiền và mua quần áo lào, dép, vải về và được đơn vị thanh toán tiền trợ cấp 5 năm bên Lào.

5. Kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm:

Thửa đất số 250 trước là của hộ ông Trần Văn M3, đến năm 2007 thì ông Lê Trọng M2 đã được UBND huyện Q cấp GCNQSD đất. Hiện tại thửa đất này đã chuyển nhượng cho các hộ gồm: ông Đặng Đình D1 rộng 7m dài 27m; ông Lê Bá T14 rộng 7m dài 27m, năm 2003 ông T14 chuyển nhượng lại cho ông Lê Bá L3 (Năm 2016, ông M2 đã làm GCNQSD đất cho ông D1 và ông L3). Phần còn lại con trai ông M2 là anh Lê Trọng D đã chuyển nhượng cho chị Trần Thị H4 năm 2021 và chị H4 cũng đã được cấp giấy chứng nhận. Toàn bộ các hộ đang sử dụng ổn định lâu nay không có tranh chấp.

Qua biên bản đối chất ngày 22/6/2023 giữa bà Lê Thị T6 và ông Vũ Văn T1 và ông Lê Trọng B thì bà T6 khẳng định là bà chỉ biết là mẹ chồng và chồng bà có bán thửa đất này cho ông B và bà nhìn thấy ông B gánh lúa sang nhà bà giao cho mẹ chồng và chồng bà, còn việc giao tiền và mua bán như thế nào thì bà không biết, bà không có ý kiến về việc này.

Thông tin về thửa đất đang tranh chấp: Theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986, tờ bản đồ số 2, diện tích 494m^2 là thửa đất số 458 chủ sử dụng là ông Lê Văn Q. Trích bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 1993 là thửa 269, tờ bản đồ số 3, diện tích 470m^2 chủ sử dụng là ông Lê Văn Q. Theo trích sao bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 2000 và năm 2002 là thửa 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 470m^2 chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị N1. Trích sao bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 2014 là thửa 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 552,8m^2 chủ sử dụng là hộ ông Lê Trọng B. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04001/QSDĐ tại thửa số 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 470m^2 hình thức sử dụng là đất sử dụng riêng, địa chỉ thửa đất thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa do UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 02/7/2007 cho Hộ ông Lê Trọng B.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DSST ngày 28 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26 và các Điều 34, 37, 39, 227, 228, 229, 273 Bộ luật

Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 242 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 234 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 221, 612, 623 Bộ luật Dân sự năm 2015; Án lệ số 03 được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Án lệ số 40 được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T và yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án gồm ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị T5, anh Lê Trọng D, chị Lê Thị X, cụ thể là:

- Yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế đối với toàn bộ diện tích đất là 552,8m^2 tại thửa số 769, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04001/QSDĐ tại thửa số 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 470m^2 có địa chỉ thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa do UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 02/7/2007 cho Hộ ông Lê Trọng B.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

7. Kháng cáo:

Ngày 06/9/2023, nguyên đơn là bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, anh Lê Trọng D có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bán án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm lại theo hướng xác định thửa đất số 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 552,8m^2 tại địa chỉ Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa là di sản thừa kế của cụ Lê Văn Q, cụ Nguyễn Thị N1 và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về chia di sản thừa kế đối với thửa đất trên.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm:

8.1. Nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo.

8.2. Bị đơn trình bày ý kiến: Không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Năm 1987 bị đơn phục viên về quê mua đất của nhà ông bà M3 còn thiếu 300 nghìn đồng, bị đơn phải vào miền N làm thuê để kiếm tiền trả nợ. Sau đó, bị đơn đổi đất cho bố mẹ; bị đơn đã giao nộp đủ chứng cứ để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

8.3. Hội đồng xét xử đã giải thích các quy định của pháp luật có liên quan đến

yêu cầu của các đương sự và tạo điều khiện cho họ thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thoả thuận được.

8.4. Người đại diện hợp pháp của bị đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có kháng cáo (ông Vũ Văn T1) phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cung cấp lời khai của nhiều người làm chứng và đề nghị đưa những người này tham gia tố tụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận, đồng thời cũng không căn cứ những lời khai của người làm chứng do nguyên đơn cung cấp mà chỉ căn cứ vào lời khai của người làm chứng cho bị đơn là không đúng pháp luật. Bản án sơ thẩm nhận định và áp dụng Án lệ số 03/2016 là không phù hợp. Bản án sơ thẩm nhận định ông B kê khai đất từ năm 1993 là không đúng mà người kê khai đất từ năm 1986 đến năm 2000 là cụ Q, sau khi cụ Q mất thì cụ N1 tiếp tục kê khai đất; năm 2007 ông B mới kê khai và được cấp GCNQSD đất lần đầu nên không có việc cụ Q, cụ N1 tặng cho đất ông B. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 40/2021 là không phù hợp, không tương tự vụ án này, vì cụ Q và cụ N1 chỉ có 1 thửa đất mà không có thửa đất nào khác. Việc xây dựng nhà năm 1990 do nhà sập, sau đó cụ Q, cụ N1 xây dựng. Ông B khai ở với bố mẹ từ năm 1988 nhưng thực tế cụ Q, cụ N1 đã chuyển sang ở thửa 250. Theo kết quả xác minh từ năm 2005-2020, cụ N1 vẫn ở chung cùng ông B; năm 1990-1993 bà T mới lập gia đình và tổ chức cưới hỏi tại thửa đất tranh chấp. Thực tế thửa đất số 250 mà ông B cho rằng đổi đất với bố mẹ là thửa đất của ông Lê Trọng M2 do bố mẹ mua; ông M2 là người kê khai sử dụng đất, không có thời gian nào thể hiện cụ N1, cụ Q kê khai thửa đất này. Sau khi ông B cung cấp lời khai của bà T6 và hai chị gái của ông M3 thì chúng tôi có gặp bà T6 và hai bà chị gái của ông M3 (có ghi âm lại) thì họ chỉ xác nhận có bán đất cho gia đình cụ Q, cụ thể mua bán như thế nào họ không biết, chỉ biết ông B gánh lúa sang trả cho gia đình, còn khi ông B sang xin xác nhận thì thời điểm đó ông M3 sức khỏe yếu. Đối với kháng cáo liên quan đến chứng thư thẩm định ngày 28/10/2022, sau 10 tháng Tòa án cấp sơ thẩm mới đưa ra xét xử mà không thẩm định lại tài sản tranh chấp. Việc cấp GCNQSD đất cho ông B là không chính xác vì thời điểm cấp giấy chứng nhận thì cụ N1 có nhân khẩu trong gia đình ông B nhưng không xem xét quyền lợi của cụ N1. Với những nội dung phân tích ở trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn và xác định tài sản tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Q, cụ N1 để chia thừa kế theo pháp luật.

8.5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (ông Lê Khắc H) trình bày ý kiến: Căn cứ vào Biên bản đối chất ngày 22/6/2023 giữa nguyên đơn, bị đơn với gia đình bà T6 thì việc gia đình ông M3 xác nhận đã chuyển nhượng thửa đất số 250 cho ông B là phù hợp với các chứng cứ khác. Về việc xây dựng nhà, ông B đã đưa ra tài liệu, chứng cứ và lời khai của ông Đ1 là người xây nhà cho ông B. Đối với nội dung trình bày của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm về việc sử dụng chứng thư thẩm định giá thì trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào khiếu nại gì với kết quả thẩm định giá. Toà

án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

8.6. Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng có mặt chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Hồ sơ vụ án thể hiện sau khi ông Lê Trọng B mua lại thửa đất số 250 của gia đình ông M3 thì 1988 gia đình đã thống nhất: cụ Q, cụ N1 cùng gia đình ông M2 chuyển đến sinh sống ở thửa đất số 250, còn ông B sử dụng thửa 259 (sau này là thửa 769). Kể từ thời điểm thống nhất trên cho đến năm 2021, hai bên đã sử dụng ổn định, công khai, liên tục, không có tranh chấp và đều được cấp GCNQSD đất; các anh chị em trong đó có bà Lê Thị T ở cùng xã Q nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào Án lệ số 03/2016 và Á lệ số 40/2021 xác định cụ Q và cụ N1 đã cho và đổi đất cho ông Lê Trọng B trên thực tế; gia đình ông B sử dụng ổn định và xây nhà kiên cố trên thửa đất số 769 từ năm 1988 và đã được cấp GCNQSD đất năm 2007 để quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T là có căn cứ. Nguyên đơn là bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, anh Lê Trọng D kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tài liệu hoặc lý do nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Lê Thị T, Lê Trọng V, Lê Thị C, Nguyễn Thị T2, Lê Trọng T4, Lê Thị X, Lê Trọng D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp và của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trong vụ án này, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với phía nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Q và cụ Nguyễn Thị N1 sau khi chết để lại là quyền sử dụng thửa đất hiện nay là thửa số 769, tờ bản đồ số 8, diện tích 552,8m^2 tại địa chỉ Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (trước là thửa số 259, tờ bản đồ số 3); còn bị đơn thì cho rằng mặc dù thửa đất nêu trên có nguồn gốc là của cụ Q, cụ N1 nhưng hai cụ đã đổi cho bị đơn vào năm 1988 để hai cụ cùng gia đình ông M2 sử dụng thửa đất số 250, tờ

bản đồ số 3 mà bị đơn đã mua của gia đình ông Trần Văn M3 năm 1987 nên thửa đất số 769 nêu trên không còn là di sản thừa kế của cụ Q, cụ N1. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Các đương sự đều thống nhất xác định thửa đất tranh chấp số 769, tờ bản đồ số 8, địa chỉ tại Thôn D, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa có diện tích 552,8m^2 (trước là thửa số 259, tờ bản đồ số 3) có nguồn gốc là của cụ Lê Văn Q (chết năm 2001) và cụ Nguyễn Thị N1 (chết ngày 12/6/2021) tạo lập sử dụng từ trước những năm 1970. Cụ Q và cụ N1 có 06 người con gồm: ông Lê Trọng M2 *(ông M2 chết ngày 25/12/2020, có vợ là bà Trần Thị L1 chết ngày 27/01/2021 và 04 người con gồm: anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, chị Lê Thị T5, anh Lê Trọng D)*; ông Lê Trọng V; ông Lê Trọng B; bà Nguyễn Thị T2 (tên khác là Lê Thị T3); bà Lê Thị C và bà Lê Thị T. Cụ Q và cụ N1 khi chết đều không để lại di chúc.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và Toà án thu thập được, có đủ cơ sở xác định: Thửa đất số 769 đã được vợ chồng ông Lê Trọng B và bà Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng từ năm 1988; năm 1990-1991, vợ chồng ông B đã làm lại nhà kiên cố, năm 2018 sửa chữa lại để ở, sinh sống ổn định, không có tranh chấp và không ai có ý kiến gì, cho đến khi cụ N1 chết (năm 2021) thì mới phát sinh tranh chấp. Quá trình quản lý và sử dụng đất, theo ý kiến của đại diện UBND xã Q, Cán bộ địa chính xã và Trưởng thôn giai đoạn 1991-2010 (ông Nguyễn Xuân L2 và ông Nguyễn Quốc H3) thì năm 2007 xã thực hiện chủ trương cấp GCNQSD đất lần đầu cho những hộ năm 1994 chưa được cấp, quá trình lập hồ sơ xác định trong sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1993 và sổ mục kê lập năm 2000 đều đứng tên cụ Q và cụ N1 nên khi trực tiếp đến hỏi ý kiến của cụ N1 thì cụ đã đồng ý để đứng tên "Hộ ông Lê Trọng B"; đồng thời, gia đình ông B sử dụng thửa đất số 259 ổn định, không có tranh chấp từ năm 1987, đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003. Trong thời gian từ khi cấp GCNQSD đất cho hộ ông B năm 2007 đến nay, bà Lê Thị T cũng sinh sống cùng địa phương đã biết không có ý kiến gì. Về nghĩa vụ nộp thuế, hộ ông B nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp từ năm 2010 đến nay, còn thời gian trước không còn tài liệu lưu giữ.

[3] Về việc giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 250: Căn cứ vào Giấy chứng nhận ngày 20/4/2021 của ông Trần Văn M3, có xác nhận và chữ ký của bà Lê Thị T6 (vợ ông M3), bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị M1 (chị ông M3) thể hiện tháng 10/1987 gia đình ông M3 có bán cho ông Lê Trọng B mảnh đất cạnh đường D với giá 1.800.000 đồng, ông B gánh lúa trả và trả bằng tiền (bút lục: 272); nội dung tại Biên bản đối chất ngày 22/6/2023 và ý kiến của bà Lê Thị T6, bà Trần Thị M1, bà Trần Thị Đ, anh Trần Văn N tại các Bản tự khai và Văn bản trình bày ý kiến (tại các bút lục 170, 265, 269, 299, 300, 301, 302, 348) đều có nội dung bà T6, bà Đ, bà M1 xác nhận tháng 10/1987 cụ B1 và ông M3 có bán cho ông Lê Trọng B mảnh đất cạnh đường D với giá 1.800.000 đồng, được trả bằng lúa và trả bằng tiền, ông B gánh lúa sang giao cho ông M3 và cụ B1, chữ ký tại Giấy chứng nhận ngày 20/4/2021 là của ông Trần Văn M3 ký khi còn hoàn toàn tỉnh táo. Toàn bộ các văn

bản, ý kiến của những người trong gia đình ông M3 nêu trên không có nội dung nào thể hiện họ đã trình bày *"năm 1987 cụ B1, ông M3 chuyển nhượng thửa đất số 250 cho gia đình ông Q, ông B chỉ là người gánh lúa sang chứ không phải chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông B"* như ý kiến của phía nguyên đơn đưa ra theo file âm thanh họ đã ghi lại cuộc trao đổi với gia đình ông M3 ngày 13/9/2022. Mặt khác, vợ chồng ông M2 đều đã chết trước khi xảy ra tranh chấp nên phía nguyên đơn cho rằng việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 250 của gia đình ông M3 là do cụ Q đứng ra giao dịch mua cho gia đình ông M2 ở là không có đủ cơ sở chấp nhận.

[4] Về quá trình quản lý, sử dụng các thửa đất:

Như đã nêu ở trên, mặc dù phía nguyên đơn cho rằng việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 250 của gia đình ông M3 là do cụ Q đứng ra giao dịch mua cho gia đình ông M2 ở; còn cụ Q, cụ N1 vẫn ở tại thửa đất số 769 cho đến khi gần chết mới về nhà ông M2 (tại thửa số 250), bà C, bà T khi chưa lấy chồng vẫn ở với hai cụ tại thửa đất số 769, nhà cửa trên thửa đất 769 do cụ Q, cụ N1 và anh chị em cùng đóng góp xây dựng. Tuy nhiên, lời trình bày của phía nguyên đơn nêu trên lại không phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Lê Bá Đ1 xác nhận việc năm 1990-1991 ông có nhận xây dựng cho vợ chồng ông B ngôi nhà chính 03 gian và cũng không phù hợp với xác nhận của ông Lê Trọng C4, bà Nguyễn Thị T15 có nội dung ngôi nhà làm năm 1990-1991 và toàn bộ tài sản trên thửa đất số 259 là của gia đình ông Lê Trọng B (bút lục: 78, 80, 81).

Còn đối với thửa đất số 250, thực tế đã được gia đình ông M2 quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1988, không có tranh chấp. Quá trình quản lý sử dụng, năm 1999 ông M2 đã chuyển nhượng một phần thửa đất (chiều rộng 7m, chiều dài 27m) cho ông Đặng Đình D1; năm 2001, ông M2 tiếp tục chuyển nhượng cho ông Lê Bá T14 một phần diện tích có chiều rộng 7m chiều dài 27m. Số diện tích còn lại, đến năm 2007 ông Lê Trọng M2 được UBND huyện Q cấp GCNQSD đất và đến năm 2021 thì con ông M2 đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất phần còn lại cho chị Trần Thị H4. Các hộ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình ông M2 nêu trên hiện đã được cấp GCNQSD đất, không có ai có khiếu nại hoặc tranh chấp gì.

[5] Đánh giá tổng hợp toàn bộ các tài liệu, chứng cứ và các tình tiết, sự kiện nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Mặc dù phía nguyên đơn cũng như bị đơn không có văn bản, tài liệu nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận việc cụ Q, ông M2 hoặc ông B nhận chuyển nhượng thửa đất số 250 từ hộ ông Trần Văn M3. Tuy vậy, đánh giá tổng hợp các tài liệu, chứng cứ và các tình tiết, sự kiện nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai, Bộ luật Dân sự, Án lệ số 03/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Án lệ số 40/2021/AL được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định: sau khi ông B mua thửa đất số 250

của gia đình ông M3 thì gia đình cụ Q, cụ N1, ông B đã thoả thuận về việc cho đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất trên thực tế là cụ Q, cụ N1 lấy thửa đất số 250 để hai cụ và gia đình ông M2 sử dụng; còn ông B được quyền sử dụng thửa đất số 259 (sau này là thửa 769) là hoàn toàn phù hợp. Theo đó, xác định quyền sử dụng thửa đất số 769 không còn là di sản thừa kế của cụ Q, cụ N1 để quyết định không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc chia di sản thừa kế, yêu cầu huỷ GCNQSD đất đối với thửa đất số 769 là đúng quy định của pháp luật.

[6] Nguyên đơn bà Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2 (Lê Thị T3), bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, anh Lê Trọng D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nhưng những lý do, căn cứ nêu trong đơn kháng cáo cũng như ý kiến của những người kháng cáo và của người đại diện hợp pháp của người kháng cáo trình bày tại phiên tòa hầu hết là không có căn cứ, có mâu thuẫn hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật; ngoài ra, người đại diện hợp pháp của người kháng cáo có giao nộp bổ sung một số tài liệu nhưng qua xem xét thì thấy những tài liệu này không đủ cơ sở để chấp nhận kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của những người nêu trên.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định, trừ ông Lê Trọng V và bà Nguyễn Thị T2 (Lê Thị T3) là người cao tuổi được miễn không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng V, bà Nguyễn Thị T2 (Lê Thị T3), bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, anh Lê Trọng D; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 68/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

2.1. Bà Lê Thị T, bà Lê Thị C, anh Lê Trọng T4, chị Lê Thị X, anh Lê Trọng D: Mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do anh Vũ Văn T1 đã nộp thay những người trên, mỗi người là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006692, 0006693, 0006694, 0006695, 0006696 cùng ngày 19 tháng 10 năm 2023.

2.2. Ông Lê Trọng V và bà Nguyễn Thị T2 (Lê Thị T3): Được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 07/8/2024.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

Nguyễn Xuân Điền